

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LAI VUNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-ST

Ngày: 21-4-2020.

V/v: “tranh chấp chia thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phát Triển.

2. Bà Quang Kim Cúc.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trung Vinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Dang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2020, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Lai Vung mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 220/2018/TLST-ST, ngày 18/12/2018 về việc “Chia thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2020/QĐXXST-DS ngày 4/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 216/2020/QĐHPT-ST ngày 24/3/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Lê Văn T, sinh năm 1993.

2. Lê Thị H, sinh năm 1960.

3. Lê Văn O, sinh năm 1995.

4. Lê Văn T1, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: 670/3, ấp B, xã A, huyện L, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh T, anh T1, anh O là bà Lê Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: 670/3, ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2018 và 20/4/2018.

Bị đơn: Lê Văn T2, sinh năm 1940.

Địa chỉ: 671/3, ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị R, sinh năm 1950.

2. Lê Văn T3, sinh năm 1970.

3. Lê Thị T4, sinh năm 1989.

4. Lê Thị T5, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: 671/3, ấp B, xã A, huyện L, Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà R, anh T3, chị T4, chị T5 là ông Lê Văn T2, sinh năm 1940; Địa chỉ: 671/3, ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018.

5. Lê Văn N, sinh năm 1952.

Địa chỉ: 495/3, ấp Y, ấp B, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Lê Thị S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 160/2, ấp Y, xã A, huyện L, Đồng Tháp.

7. Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1963.

8. Lê Anh P, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: 331/7, Khu vực B1, phường L1, quận Q, TP Cần Thơ.

Bà H, ông T2, ông N có mặt tại phiên tòa. Bà S, bà L, chị P vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn Lê Thị H trình, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Lê Văn T, Lê Văn O và Lê Văn T1 trình bày:

Cha mẹ chồng bà là cụ Lê Văn X (chết năm 1986) và cụ Lâm Thị M (chết năm 2010). Cụ X và cụ M có 05 người con là Lê Văn T2, Lê Văn N, Lê Văn S1, Lê Văn B2 (chết năm 2006) vợ tên Huỳnh Thị Kim L và con Lê Anh P, Lê Văn T6 (chết năm 1998) bà là vợ của ông T6 và các con là anh T, anh O, anh T1.

Quá trình chung sống cụ M và cụ X, tạo lập được thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.427,3m² (đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Sau khi chết các cụ không lập di chúc để lại di sản là thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.427,3m² (đo thực tế 2.505,2m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã A, huyện L, do ông T2 quản lý sử dụng đất từ năm 2000 đến nay.

Bà cho rằng vào năm 1993, chồng bà (ông Lê Văn T6) là con út nên nuôi dưỡng cụ X và cụ M, trong thời gian này gia đình bà sử dụng thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03 để sinh sống, đến năm 1998 chồng bà chết, bà tiếp tục sử dụng đất đến năm 2000, cụ M yêu cầu bà cho ông T2 thuê phần đất trên, ông T2 thuê được 03 năm,

đến năm 2003 thì chiếm dụng đến nay. Sau đó bà khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung, đến năm 2013 Ủy ban huyện ra Quyết định số 35/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013, bác đơn yêu cầu của bà và các con, đồng thời công nhận quyền sử dụng thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03 (đất trồng cây lâu năm), diện tích 2.427,3m² (đo thực tế 2.205,2m²) cho ông T2, bà tiếp tục khiếu nại, đến năm 2016 bà và các con rút khiếu nại nên Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 316/QĐ-UBND-NĐ, ngày 10/8/2016 về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại và ngày 8/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung ban hành Quyết định số 55/QĐ-UBND-NC về việc thu hồi Quyết định số 35/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013. Năm 2017 bà và các con tiếp tục khiếu nại và khởi kiện đến tòa án.

Nay bà xin rút lại toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của bà. Bà đại diện theo ủy quyền của các anh Lê Văn T, Lê Văn O, Lê Văn T1, là người thừa kế thế vị của ông Lê Văn T6 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.427,3m² (đo thực tế 2.505,2m²), bà đại diện cho các con yêu cầu được hưởng diện tích 501,1m², thuộc một phần thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã A nhưng yêu nhận giá trị là 37.582.500đ (501,1m² x 75.000đ/m² = 37.582.500đ), không yêu cầu chia vật kiến trúc và cây trồng có trên đất, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn Lê Văn T2, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị R, Lê Văn T3, Lê Thị T4 và Lê Thị T5 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà H là đúng, cha mẹ của ông là cụ Lê Văn X (chết năm 1986) và cụ Lâm Thị M (chết năm 2010), có 05 người con là Lê Văn T2, Lê Văn N, Lê Văn S1, Lê Văn B2 (chết năm 2006), có vợ tên Huỳnh Thị Kim L và con Lê Anh P, Lê Văn T6 (chết năm 1998), có vợ là bà H, cùng các con là anh T, anh O, anh T1. Lúc cha mẹ còn sống đã chia đất cho tất cả các con, còn lại thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.427,3m² (đo thực tế 2.505,2m²), chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông thừa nhận nguồn gốc thửa đất trên là do cụ M và cụ X tạo lập mà có là di sản của hai cụ để lại.

Vào năm 1986 cụ M và gia đình ông T6 cùng canh tác thửa 1922 vì cụ M chung sống với vợ chồng ông T6, năm 1998 ông T6 chết, bà H và các con tiếp tục canh tác đến năm 2000, bà H có chồng khác nên cụ M về sống với gia đình ông, đồng thời cụ M lấy lại phần đất này giao cho ông sử dụng từ đó đến nay.

Năm 2007 cụ M và ông tranh chấp phần đất này với bà H và các con, các đương sự cùng thỏa thuận giao phần đất này cho ông T2 sử dụng để nuôi cụ M, khi nào cụ M chết thì giao lại cho anh T sử dụng 1.500m².

Năm 2009 cụ M tiếp tục tranh chấp phần đất này với bà H và các con, trong quá trình giải quyết thì cụ M chết, năm 2012 ông Trảng tiếp tục tranh chấp với ông T2. Ngày 31/12/2013, Ủy ban huyện ra quyết định số 35/QĐ-UBND bác đơn yêu cầu của bà và các con, đồng thời công nhận quyền sử dụng thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03 (đất trồng cây lâu năm), diện tích 2.427,3m² (đo thực tế 2.505,2m²) cho ông T2 (đến nay ông chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất), bà H và các con tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đến năm 2016 bà và các con rút khiếu nại nên Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định số 316/QĐ-

UBND-NĐ, ngày 10/8/2016 về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại và ngày 8/11/2016, Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung ban hành Quyết định số 55/QĐ-UBND-NC về việc thu hồi Quyết định số 35/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013.

Trên phần đất này hiện nay ông đang trồng 125 cây cam (4,5 tuổi), 60 cây cam nhỏ khoảng 7-8 tháng tuổi, 04 cây dâu, 04 bụi chuối, 70 cây chanh 07 năm tuổi. Nay ông đồng ý chia di sản thừa kế của cụ M thành 05 phần: ông được hưởng 501m², các con của ông T6 là anh T, anh T1, anh O được hưởng 501.1m² (trị giá 37.582.500đ), ông N hưởng 101.1 m² (trị giá 37.582.500đ), bà S hưởng 501m² (hiện nay bà S không yêu cầu nên ông tiếp tục quản lý phần của bà S) và con của ông B2 là chị P hưởng 501m² nhưng chị P đồng ý giao cho ông tiếp tục sử dụng. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

Ông Lê Văn N trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà H, ông T2 về nguồn gốc thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.427,3m² (đo thực tế 2.505,2m²), chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cha mẹ ông đã chết nhưng không để lại di chúc. Nay ông yêu cầu chia thừa kế thửa đất 1922 theo pháp luật, ông yêu cầu được hưởng diện tích 501,1m², nhưng yêu nhận giá trị là 37.582.500đ (501,1m² x 75.000đ/m² = 37.582.500đ), không yêu cầu chia vật kiến trúc và cây trồng có trên đất, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bà Huỳnh Thị Kim L và chị Lê Anh P vắng mặt tại phiên tòa nhưng trình bày: Tại Văn bản thỏa thuận ngày 14/01/2019 bà L, chị P đồng ý giao phần đất mà chị P được hưởng thừa kế thế vị từ ông T6 diện tích khoảng 485m² (đo thực tế 501m²) cho ông T2 được tiếp tục sử dụng.

Các đương sự thống nhất theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Lai Vung ngày 22/5/2019.

Phát biểu của Viện kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn xử lý đơn, thời hạn nộp thông báo tạm ứng án phí và vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử cần rút kinh nghiệm.

Căn cứ các Điều 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Lê Văn X và cụ Lâm Thị M. Cụ thể như sau:

Ông Lê Văn T2, Lê Văn N, Lê Thị S và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Văn B2 và Lê Văn T6 mỗi người được hưởng một kỷ phần tương ứng với diện tích đất (501m²/01 kỷ phần). Ông Lê Văn T2 tiếp tục được sử dụng các cây trồng trên thửa đất số 1992, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã A và có trách nhiệm trả giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá ngày 22/5/2019 cho ông Lê Văn N và những người thừa kế thế vị của ông Lê Văn T6 (Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn O), mỗi người được hưởng một kỷ phần

tương ứng với diện tích đất 501,1m² trị giá 37.582.500đ (501,1m² x 75.000đ/m² = 37.582.500đ/01 kỷ phần).

Đối với phần đất mà bà S được hưởng sẽ giao cho ông Lê Văn T2 tạm thời sử dụng và quản lý. Khi nào bà S có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác. Còn đối với người thừa kế thế vị của ông Lê Văn B2 là Lê Anh P đã đồng ý giao phần di sản được hưởng lại cho ông Lê Văn T2 sử dụng, quản lý. Do đó, ông Lê Văn T2 được hưởng thêm một phần di sản từ chia thừa kế của người đã chết là ông Lê Văn B2.

Tại phiên tòa bà H rút yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ giải quyết phần yêu cầu của bà H.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án” tuyên thu mức án phí đúng theo quy định.

Về chi phí thẩm định, định giá: thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ M thừa đất 1922, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã Tân Hòa, huyện Lai Vung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà S, bà L và chị P có nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và tại phiên tòa các đương sự cùng đồng ý xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.505,2m², tọa lạc tại xã Tân Hòa, huyện Lai Vung là của cha mẹ, ông bà của các ông, bà và các anh chị là cụ Lê Văn X và cụ Lâm Thị M tạo lập được. Năm 1986 cụ X chết không để lại di chúc, năm 2010 cụ M chết không để lại di chúc, di sản của cụ X và cụ M là thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03 do ông Lê Văn T2 đang quản lý sử dụng.

Theo sổ bộ mục kê xã quản lý thì thửa đất số 1922, tờ bản đồ số 03 (thuộc bản đồ 299) ghi tên cụ Lâm Thị M, năm 2010 cụ Lâm Thị M (chết) nhưng đến nay chưa đăng ký

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất này, trước đây đã được Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung giải quyết khiếu nại giữa anh Lê Văn T với ông Lê Văn T2 bằng Quyết định số 35/QĐ-UBND, ngày 31/12/2013, đến ngày 08/11/2016 Ủy ban nhân dân huyện Lai Vung đã ban hành QĐ số 55/QĐ-UBND, về việc thu hồi Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 (lý do thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án) nên Quyết định số 35 không còn giá trị pháp lý. Hiện tại thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã A do ông Lê Văn T2 quản lý, sử dụng và đến nay chưa kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, các đương sự cùng thống nhất thỏa thuận chia thừa kế thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03 của cụ X và cụ M thành 05 kỷ phần như sau: Ông Lê Văn T2 hưởng 01 kỷ phần là 501m²; ông Lê Văn N hưởng 501,1m²; bà Lê Thị S hưởng 501m²; ông Lê Văn B2 hưởng 501m², nhưng ông B2 chết trước cụ M, do đó con ông B2 tên Lê Anh P là người thừa kế thế vị được hưởng phần thừa kế của ông B2; ông Lê Văn T6 được hưởng 501,1m², nhưng ông T6 chết trước cụ M, do đó con của ông T6: anh T1, anh T, anh O là người thừa kế thế vị được hưởng phần thừa kế của ông T6.

Tuy nhiên, hiện nay trên thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, do ông Lê Văn T2 quản lý, trên đất có các công trình kiến trúc, cây trồng: cam, chanh, chuối, dâu, do ông T2 trồng từ năm 2000 đến nay. Ông N; anh T, anh T1, anh O không có nhu cầu sử dụng đất để canh tác nên các đương sự đồng ý giao kỷ phần được hưởng thừa kế diện tích 501,1m² tại 1922, tờ bản đồ số 03 cho ông T2 tiếp tục sử dụng, các đương sự yêu cầu nhận giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá đã định ngày 22/5/2019 là 37.582.500đ/ 01 kỷ phần ($501,1m^2 \times 75.000đ/m^2 = 37.582.500đ/01$ kỷ phần) và tại phiên tòa, ông T2 đồng ý nhận đất và trả giá trị cho ông N là 37.582.500đ, trả giá trị cho anh T, anh T1, anh O 37.582.500đ.

Đối với bà Lê Thị S, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm xét xử bà S không tham gia cũng không ý kiến gì đối với việc yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất 1922, tờ bản đồ số 3. Do đó, đối với kỷ phần bà S được hưởng sẽ tạm giao cho ông Lê Văn T2 quản lý và sử dụng, khi nào bà S có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra, tại Văn bản thỏa thuận ngày 14/01/2019, bà L, chị P đồng ý giao phần đất mà chị P được hưởng thừa kế thế vị từ ông T6 diện tích khoảng 485m² (đo thực tế 501m²) tại thửa 1922, tờ bản đồ số 3 cho ông T2 được tiếp tục sử dụng.

Việc các đương sự thống nhất thỏa thuận chia di sản thừa kế của cụ X và cụ M theo pháp luật là phù hợp với quy định tại các Điều 650 và 651, 660 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện này.

Tại Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

...”.

Tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) *Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;*

...”.

Tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1...

2. *Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia”.*

(Kèm theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Lai Vung ngày 22/5/2019).

Xét yêu cầu của bà Lê Thị H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế diện tích 606,75m² tại thửa 1922, tờ bản đồ số 3 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu này.

Tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

a)...

c) Người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện...”.

[3] Về án phí, lệ phí, chi phí thẩm định: Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản thừa kế theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 161, 165, 166, 212, 213, 227, 228, 235, khoản 1 Điều 244, Điều 246, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 Luật phí và Lệ phí.

Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03 của cụ Lê Văn X và Lâm Thị M, cụ thể như sau:

1. Giao cho ông Lê Văn T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất 1922, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã Tân Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp và các công trình, vật kiến trúc khác và các cây trồng có trên đất, theo các mốc: M3, M2, M9, M6, M5, M4 trở về mốc M3, đất tọa lạc tại ấp Long Khánh A, xã Long Hậu, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. và các cây trồng có trên đất, theo các mốc: M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12 trở về mốc M1.

2. Ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ trả giá trị đất cho ông Lê Văn N 37.582.500đ (ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng).

3. Ông Lê Văn T2 có nghĩa vụ trả giá trị đất cho các anh Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Văn O 37.582.500đ (ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thị H yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 606,75m² tại thửa 1922, tờ bản đồ số 03 của cụ Lê Văn X và Lâm Thị M.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Lai Vung ngày 22/5/2019).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, đến khi thi hành án xong.

Về chi phí định, định giá tài sản:

Ông Lê Văn T2, ông Lê Văn N, mỗi người tự nguyện chịu 1.000.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Anh Lê Văn T, Lê Văn O, Lê Văn T1 tự nguyện chịu 1.543.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản, nhưng anh Lê Văn T, Lê Văn O, Lê Văn T1 đã nộp 3.543.000đ. Do đó ông Lê Văn T2 và ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Lê Văn T, Lê Văn O, Lê Văn T1 mỗi người 1.000.000đ (một triệu đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T2, ông Lê Văn N đã trên 60 tuổi (người cao tuổi), có đơn xin miễn án phí nên ông Lê Văn T2, ông Lê Văn N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ

thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể như sau:

Anh Lê Văn T, Lê Văn O, Lê Văn T1 liên đới chịu 1.879.000đ (một triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.138.000đ (một triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002607 ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung. Anh Lê Văn T, Lê Văn O, Lê Văn T1 còn phải liên đới chịu thêm 741.000đ (bảy trăm bốn mươi một ngàn đồng).

Ông Lê Văn N phải chịu 1.879.000đ (một triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn T2 911.000đ (chín trăm mười một ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008559, ngày 12 tháng 03 năm 2019 và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001880, ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

Ông Lê Văn T2 được miễn 5.637.000đ án phí dân sự sơ thẩm

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (21/4/2020). Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**